



Photo: UNFPA 2016/ Quinn Ryan Mattingly

# Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam

**Những góc nhìn mới &  
khuyến nghị chính sách**

# Giới thiệu

Tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS) được định nghĩa là số trẻ em trai sinh ra so với 100 trẻ em gái. TSGTKS mức sinh học bình thường nằm trong khoảng 102 đến 106 trẻ em trai so với 100 trẻ em gái. Ở Việt Nam, TSGTKS vẫn ở mức sinh học bình thường vào năm 2000, nhưng đã tăng lên 110,5 vào năm 2009 và lên tới 112,2 vào năm 2016. Ở một số tỉnh, con số này lên đến 117 trẻ em trai so với 100 trẻ em gái.

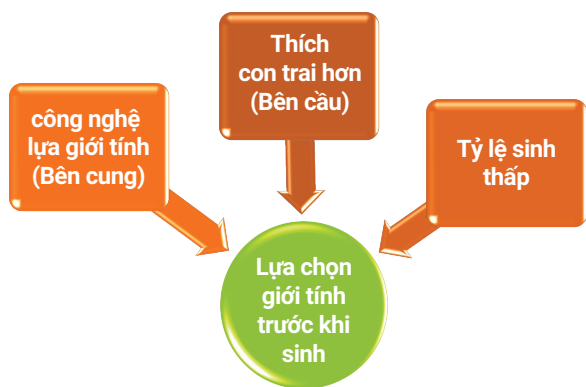
Nhiều bằng chứng cho thấy rằng tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh của Việt Nam là do việc lựa chọn giới tính theo tâm lý ưa thích con trai. Lựa chọn giới tính thai nhi trên cơ sở giới là biểu hiện của phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái. TSGTKS đang tăng lên cho thấy cần phải thực hiện các biện pháp mang tính bền vững để tăng cường bình đẳng giới và đảm bảo sự tham gia bình đẳng của phụ nữ Việt Nam vào quá trình phát triển.

Tài liệu chính sách này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam và bối cảnh văn hoá-xã hội liên quan, đồng thời phân tích những xu hướng phát triển nhân khẩu học gần đây và đưa ra các khuyến nghị về các hướng giải quyết dựa trên các kết quả nghiên cứu.

## Bối cảnh: 03 yếu tố dẫn đến lựa chọn giới tính trên cơ sở giới tại Việt Nam

Ở Việt Nam, chế độ phụ hệ/và phong tục cư trú bên nội thường dẫn đến sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới trong gia đình, trong đó bao gồm tâm lý ưa thích con trai. “Chế độ phụ hệ” là hệ thống gia đình trong đó sự duy trì các thế hệ sau phụ thuộc vào người nam giới, mọi người tin rằng chỉ có con trai mới có thể duy trì dòng họ. Phong tục “cư trú bên nội” là việc các cặp vợ chồng về ở cùng hoặc ở gần gia đình của người chồng, trong khi người vợ phải rời gia đình bố mẹ đẻ sau khi kết hôn. Theo chế độ phụ hệ/ phong tục cư trú bên nội, những người con trai lớn trong gia đình thường có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ khi về già, thường ở cùng nhà với cha mẹ ruột, và con trai thường thừa kế từ cha mẹ nhiều hơn so với con gái. Trái lại, trong hệ thống lưỡng hệ, con trai và con gái trong gia đình được đối xử bình đẳng hơn.

Tầm quan trọng của các hệ thống quan hệ gia đình có thể được minh họa thông qua những so sánh giữa Việt Nam và các nước láng giềng Đông Nam Á. Ở Thái Lan, Campuchia và Lào, mô hình lưỡng hệ phổ biến hơn: người dân theo mô hình này cho rằng dòng họ gia đình có thể được duy trì qua con gái hoặc con trai; và bố mẹ có thể ở cùng và để lại tài sản cho cả con trai và con gái.<sup>6,7</sup> Đặc biệt ở Thái Lan, Campuchia và Lào, TSGTKS rất gần con số 105 – đây là TSGTKS ở mức sinh học bình thường.



Hình 1: Các yếu tố nguyên nhân của chọn giới tính thai nhi trên cơ sở giới

Trong khi tâm lý ưa thích con trai đã có lịch sử lâu dài ở Việt Nam, việc tiếp cận kỹ thuật mới để lựa chọn giới tính gia tăng mạnh mẽ trong thập kỷ vừa qua. Hầu hết người dân đều có thể tiếp cận dịch vụ siêu âm, phá thai với mục đích lựa chọn giới tính với giá cả phải chăng. Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã tăng cường khung pháp lý để giải quyết sự gia tăng mất cân bằng TSGTKS (đã có các quy định cấm xác định giới tính thai nhi và tất cả các hình thức lựa chọn giới tính nhằm đưa TSGTKS trở lại mức sinh học bình thường vào năm 2025), các ông bố, bà mẹ tương lai vẫn có thể dễ dàng có được thông tin về giới tính thai nhi. Do vậy, thực hành lựa chọn giới tính trên cơ sở giới - được thực hiện thông qua siêu âm kết hợp với phá thai - vẫn đang tiếp tục diễn ra ở Việt Nam.

Một yếu tố nữa không kém phần quan trọng dẫn đến lựa chọn giới tính thai nhi là các chính sách dân số của Chính phủ và xu hướng mong muốn quy mô gia đình hai con hoặc ít hơn ở nhiều vùng ở Việt Nam. Cả ba yếu tố này tạo ra các điều kiện kinh tế-xã hội cho việc lựa chọn giới tính thai nhi.

## TSGTKS ở Việt Nam: Xu hướng và các con số thống kê

Tính đến năm 2004, TSGTKS ở Việt Nam vẫn ở mức sinh học bình thường là 105. Sau năm 2004, TSGTKS bắt đầu tăng với tốc độ nhanh hơn nhiều so với các quốc gia khác. Trong giai đoạn 2004-2010, việc lựa chọn giới tính đã trở thành một phương án được nhiều cặp vợ chồng ở Việt Nam tính đến. Từ năm 2010, TSGTKS tiếp tục tăng, nhưng ở tốc độ chậm hơn (xem Hình 2).<sup>1,2</sup>

Quan sát kỹ hơn các mức TSGTKS ở Việt Nam, chúng ta có thể thấy sự khác biệt lớn giữa các nhóm dân cư: không phải tất cả các nhóm người dân ở Việt Nam đều có xu hướng lựa chọn giới tính trước khi sinh như nhau. Vậy ai thường chọn con trai?

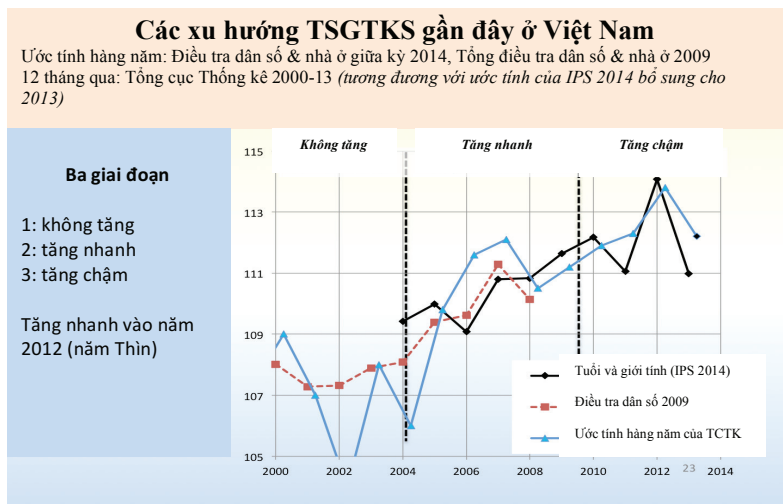
### Một số chính sách và quy định liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh của Việt Nam

Pháp lệnh dân số 2003 và Nghị định 104/2003/NĐ-CP nghiêm cấm xác định giới tính thai nhi và lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

Nghị định 114/NĐ-CP quy định chi tiết xử lý các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi.

Luật Bình đẳng giới (Điều 40) quy định lựa chọn giới tính là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

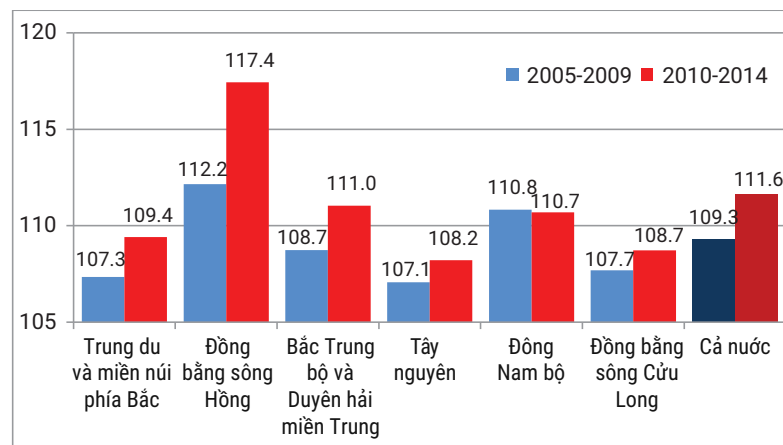
Chiến lược quốc gia về dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 nhằm đưa TSCBGTKS về mức sinh học, cân bằng vào năm 2025.



Hình 2: TSGTKS trong những năm gần đây ở Việt Nam

## Nhóm thường chọn con trai ở Việt Nam: Sự khác biệt theo vùng

Một số nghiên cứu cho thấy sự khác biệt lớn về TSGTKS giữa 6 vùng miền của Việt Nam: vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ, vùng Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (xem Hình 3).



Hình 3: Các TSGTKS ước tính giai đoạn 2005-2009 và giai đoạn 2010-2014 tại các vùng miền Việt Nam.

Trong giai đoạn 2010-2014, TSGTKS đã tới gần với mức bình thường ở 3 vùng (Trung du và Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long), trong khi TSGTKS ở Đồng bằng sông Hồng vẫn ở mức 117,4. Tất cả các vùng đều có sự gia tăng về TSGTKS, nhưng sự gia tăng rõ rệt nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Ở 3 tỉnh của vùng này - Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên - mức TSGTKS ước tính thậm chí còn cao hơn 125.<sup>1,2</sup>

Vùng Đồng bằng sông Hồng cũng là vùng có TSGTKS tăng ở mức cao nhất kể từ năm 2010 cho đến nay. Mặc dù khu vực này chiếm chưa đầy 1/4 số trẻ em ở Việt Nam nhưng chiếm tới 45% tổng số trẻ em trai dư ra do mất cân bằng giới tính khi sinh (xem Hình 4).

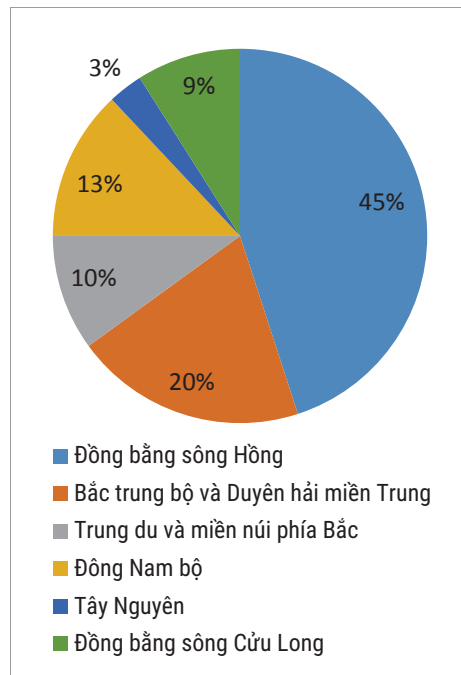
Đáng chú ý, các vùng có TSGTKS cao lại chính là những vùng mà chế độ phụ hệ/ phong tục cư trú bên nội còn phổ biến trong khi các vùng có hệ thống gia đình lưỡng hệ lại có mức độ chuộng con trai thấp hơn.<sup>6,9</sup> Sự khác biệt về TSGTKS giữa các vùng ở Việt Nam cho thấy rằng: Để nâng cao bình đẳng giới và đưa TSGTKS trở lại mức bình thường, Việt Nam cần phải có các tác động tới các thực hành về hệ thống gia đình.

## Lựa chọn con trai ở Việt Nam: Các yếu tố kinh tế-xã hội

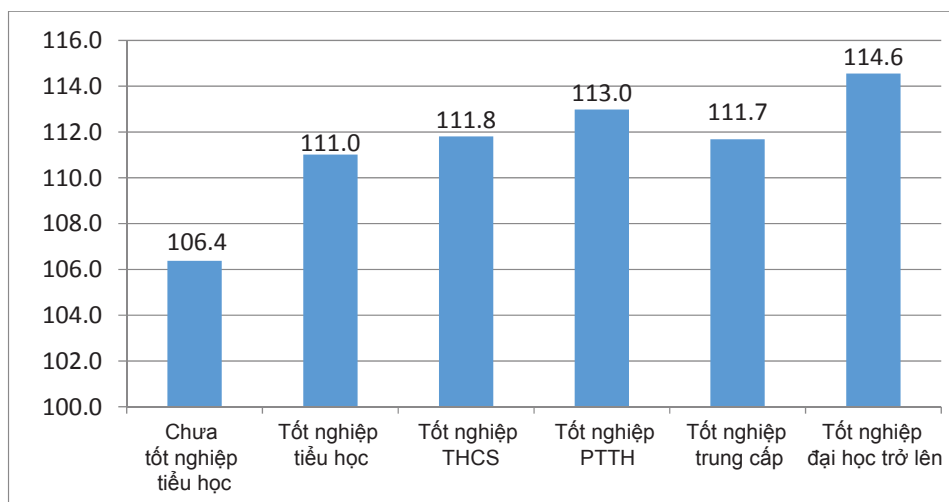
Có những khác biệt kinh tế-xã hội đáng kể liên quan tới TSGTKS giữa các nhóm dân cư khác nhau ở Việt Nam: việc lựa chọn giới tính để có con trai trong những nhóm dân cư có điều kiện kinh tế xã hội cao thường cao hơn so với nhóm dân cư có điều kiện kinh tế xã hội thấp.<sup>1,2</sup>

Thứ nhất, có sự liên quan giữa trình độ học vấn của phụ nữ và TSGTKS. Trong số những phụ nữ Việt Nam chưa tốt nghiệp bậc tiểu học, TSGTKS gần như bình thường (106,4) và tăng gần tới mức 115 ở những phụ nữ có trình độ học vấn đại học (xem Hình 5).<sup>1,2</sup>

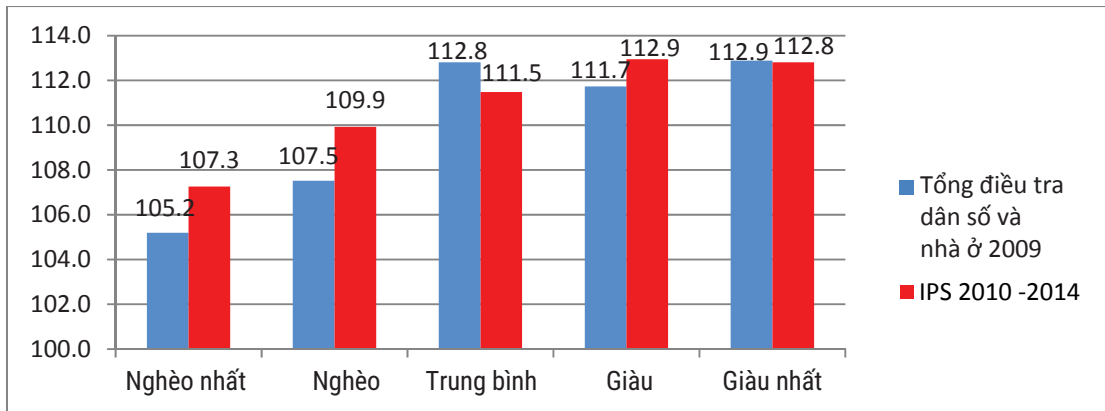
Thứ hai, TSGTKS ở Việt Nam cũng có mối tương quan với điều kiện kinh tế-xã hội: các cặp vợ chồng sống trong các gia đình giàu có thường hay chọn con trai hơn những cặp vợ chồng nghèo. TSGTKS trong các hộ giàu nhất là 113, các hộ có điều kiện kinh tế trung bình là 111,5, trong khi TSGTKS trong các hộ nghèo nhất là 107 (xem Hình 6).



Hình 4: Tỷ lệ con trai dư do mất cân bằng giới tính khi sinh phân bố theo vùng, 2010-2014



Hình 5: TSGTKS theo trình độ học vấn của người mẹ, 2010-2014



Hình 6: TSGTKS chia theo điều kiện kinh tế hộ gia đình, năm 2009 và giai đoạn 2010-2014

Tuy nhiên, hiện tại, có xu hướng tăng TSGTKS ở tất cả các nhóm kinh tế-xã hội ở Việt Nam: từ năm 2009, TSGTKS đã tăng lên trong các nhóm dân cư có điều kiện kinh tế-xã hội nghèo nhất, trong khi đó TSGTKS vẫn ổn định ở các nhóm dân cư giàu hơn (xem Hình 6).<sup>1,2</sup> Điều này cho thấy xu thế lựa chọn giới tính để có con trai hiện đang ngày trở nên phổ biến ở Việt Nam.<sup>9</sup>

Vậy điều gì có thể giải thích cho xu thế lựa chọn con trai cao hơn ở những nhóm dân cư có thu nhập cao hơn? Cả 3 yếu tố nguyên nhân của lựa chọn giới tính khi sinh (Hình 1) đều cần được xem xét

Thứ nhất, các cặp vợ chồng có điều kiện kinh tế - xã hội tốt thường có nhiều khả năng tiếp cận với công nghệ y tế cao và họ thường có tỷ suất sinh thấp hơn.<sup>9</sup> Hơn nữa, gia đình họ thường có tài sản kinh tế và hầu hết họ muốn có con trai thừa kế để tránh những tài sản này bị chuyển sang một dòng họ khác - dòng họ bên chồng của mà con gái của họ sẽ gia nhập sau kết hôn.<sup>10</sup>

Điều này chỉ ra rằng trong các vùng có chế độ phụ hệ/phong tục cư trú bên nội, con trai của các hộ gia đình có điều kiện kinh tế tốt thường có xu hướng nắm giữ tài sản của dòng họ. Một số nghiên cứu định tính được thực hiện ở Đồng bằng sông Hồng đã chỉ ra rằng người dân thường chế giễu các cặp vợ chồng không có con trai về việc tài sản của những gia đình này sẽ để rơi vào tay dòng họ khác và chính những lo ngại này khiến người ta phải cố gắng sinh con trai.<sup>10</sup>

Theo Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Dân sự năm 2005, phụ nữ có quyền thừa kế tài sản như nam giới. Hiến pháp nhấn mạnh rằng phụ nữ và nam giới phải được đối xử bình đẳng và có cơ hội như nhau.<sup>11</sup> Tuy nhiên, trên thực tế, quyền thừa kế của phụ nữ thường bị vi phạm vì phân chia thừa kế đa phần chỉ ưu tiên cho nam giới.<sup>5, 11, 12</sup>

Thực trạng phân chia thừa kế thiên vị cho nam giới cho thấy rằng để đưa TSGTKS của Việt Nam trở lại bình thường, Việt Nam cần phải có các can thiệp làm thay đổi quan niệm truyền thống về giới và các hình thức bất bình đẳng giới. Cụ thể, Việt Nam cần tập trung các nỗ lực để giải quyết tình trạng *phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới trong gia đình* cũng như tiếp tục thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực như giáo dục, việc làm và chính trị.

Giải quyết tình hình phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong phạm vi gia đình cũng có thể giúp giải quyết các hình thức phổ biến khác của bất bình đẳng giới ở Việt Nam như bạo lực trên cơ sở giới.<sup>5</sup> Các nghiên cứu cho thấy sức khỏe tinh thần của phụ nữ có liên quan mật thiết với tình trạng bạo lực do bạn tình và tâm lý mong muốn có con trai. Ví dụ: một nghiên cứu gần đây được tiến hành trong nhóm những phụ nữ mang thai ở Hà Nội cho thấy những phụ nữ sống với những ông chồng hay đối xử ngược đãi với vợ và thích có con trai thì có nguy cơ bị trầm cảm cao hơn gấp bốn lần so với những phụ nữ khác trong suốt thời kỳ mang thai.<sup>13</sup>

*Ở làng bên, những gia đình chỉ có con gái thường hay bị người khác nhạo báng. Người ta thường nói, “Nếu không có con trai thì cố gắng xây nhà đẹp để làm gì? Nhà đẹp thì cuối cùng cũng để cho con rể thôi?” Họ quan niệm ngôi nhà là nơi giữ gìn gia tộc. (Trưởng một khu dân cư, Hà Nội, 2011)*

## Khuyến nghị

Trong nhiều thập kỷ qua, Chính phủ Việt Nam đã luôn chú trọng tới bình đẳng giới trong các chương trình nghị sự, trong đó tập trung đặc biệt vào giáo dục và việc làm cho phụ nữ. Các bằng chứng nghiên cứu trình bày trong bản tóm tắt chính sách này cho thấy: để đưa TSGTKS của Việt Nam trở lại mức bình thường, Việt Nam cần phải nhanh chóng mở rộng trọng tâm hiện nay trong lĩnh vực giáo dục và việc làm, và tập trung nhiều hơn nữa vào việc giải quyết tình trạng phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới trong phạm vi gia đình.

Dựa trên các nghiên cứu ở Việt Nam và các bài học kinh nghiệm từ các quốc gia khác, chúng tôi đề xuất những khuyến nghị sau (xem Hình 7):

### Giải quyết bất bình đẳng giới, đặc biệt là tình trạng phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong phạm vi gia đình:

- 1. Thúc đẩy các quan niệm và thực hành mới trong gia đình:* Để giải quyết tình trạng phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong gia đình, cần phải thay đổi các thông lệ cư trú của các cặp vợ chồng sau khi kết hôn và việc thực hiện quyền thừa kế. Có thể tiến hành các hoạt động tuyên truyền trong các cộng đồng và các hộ gia đình để thúc đẩy cộng đồng chấp nhận cả hai hình thức cư trú sau hôn nhân: “ở dâu” (con dâu ở nhà chồng) cũng như “ở rể” (con rể ở nhà vợ) và đảm bảo sự bình đẳng trong thực hiện quyền thừa kế giữa con gái và con trai. Các nghiên cứu hiện nay cho thấy hệ thống gia đình lưỡng hệ có thể giúp phụ nữ nâng cao năng lực và tăng giá trị của con gái trong mắt cha mẹ và những người khác.
- 2. Huy động sự tham gia của nam giới:* Để thúc đẩy các thực hành mới trong gia đình, sự cam kết và hợp tác từ phía nam giới là then chốt. Vì vậy, cần phải tiếp tục huy động, khuyến khích nam giới tham gia vào việc chấm dứt phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái, ví dụ thông qua các hình thức truyền thông thay đổi hành vi nhằm khuyến khích nam giới chia sẻ công việc gia đình với các thành viên nữ trong gia đình; khuyến khích người chồng hỗ trợ vợ và con gái hoàn thành các mục tiêu học tập và phát triển nghề nghiệp; và cảnh báo về tầm quan trọng đối với gia đình, cộng đồng và quốc gia của việc chia thừa kế công bằng giữa con trai và con gái trong gia đình.
- 3. Cung cấp trợ giúp pháp lý miễn phí cho phụ nữ:* Điều quan trọng là phải nâng cao nhận thức của người dân về quyền thừa kế của phụ nữ và khuyến khích phụ nữ đòi hỏi thực hiện quyền thừa kế của mình đối với tài sản gia đình. Cần cung cấp dịch vụ hỗ trợ pháp lý đầy đủ và miễn phí để giúp phụ nữ yêu cầu phân chia công bằng tài sản thừa kế từ bố mẹ như đất đai hoặc các tài sản khác. .
- 4. Nâng cao nhận thức và vận động chính sách về những đóng góp của phụ nữ đối với gia đình và xã hội:* Các ý thức hệ gia đình thường chỉ đánh giá cao đóng góp của nam giới đối với gia đình và xã hội trong khi các đóng góp của phụ nữ và trẻ em gái vào kinh tế chính thức cũng như không chính thức của gia đình thường không được ghi nhận và thường được coi là đương nhiên. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức của công chúng về sự đóng góp của phụ nữ và trẻ em gái đối với gia đình, cộng đồng và xã hội.

### Tăng cường bảo trợ xã hội cho người cao tuổi:

Đảm bảo hệ thống bảo trợ xã hội tốt hơn cho người cao tuổi cũng được xem là một giải pháp quan trọng để giảm bớt tâm lý ưa chuộng con trai. Tuy nhiên, ở Việt Nam, việc lựa chọn giới tính để có con trai thường phổ biến hơn trong các nhóm giàu có hơn - đó là những người có khả năng tích lũy tài sản để có thể duy trì cuộc sống của họ khi về già. Điều này cho thấy mối quan tâm về an ninh tài chính tuổi già có thể không phải là động lực chính dẫn tới việc lựa chọn giới tính ở Việt Nam. Tuy nhiên, tăng cường bảo trợ xã hội cho người cao tuổi có thể góp phần làm giảm sự phụ thuộc của người cao tuổi vào sự chăm sóc của con cái lúc về già, đồng thời cũng góp phần thay đổi quan niệm về việc nhất thiết phải có con trai.

### Giải quyết tình trạng lạm dụng công nghệ y tế:

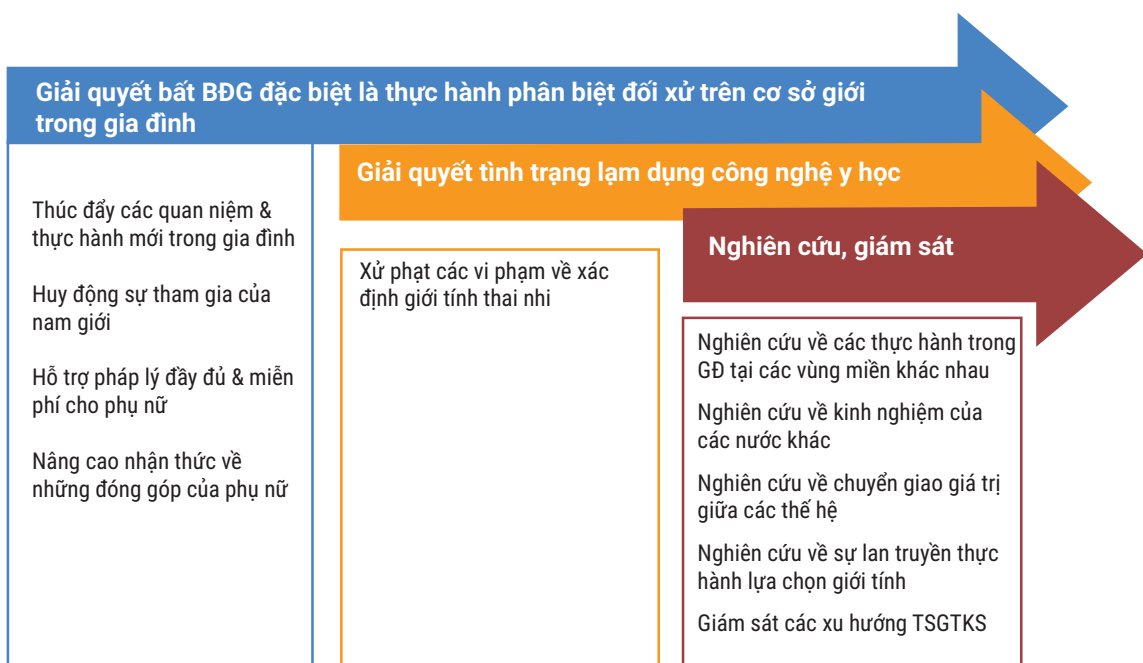
Thực hành lựa chọn giới tính phụ thuộc vào việc xác định giới tính trước khi sinh bằng siêu âm. Việt Nam có thể triển khai nhiều biện pháp hơn để ngăn ngừa việc xác định giới tính trước khi sinh nhưng

cần phải đảm bảo phụ nữ được tiếp cận các dịch vụ phá thai an toàn. Việc thanh kiểm tra các cơ sở y tế công và tư nhân chặt chẽ hơn kèm theo các khoản tiền phạt đáng kể hoặc các hình thức xử phạt khác đối với các vi phạm quy định về xác định giới tính trước khi sinh sẽ làm cho việc tiếp cận thông tin về giới tính thai nhi trở nên khó khăn hơn và do đó thực hành lựa chọn giới tính trước sinh cũng khó khăn hơn.

Việc thi hành nghiêm pháp luật và các quy định hiện hành cũng sẽ chứng minh cho người dân thấy sự nghiêm túc của Chính phủ trong việc thực thi pháp luật hiện hành về lĩnh vực này.

**Nghiên cứu và giám sát:**

1. *Nghiên cứu so sánh về thực hành trong gia đình tại các vùng miền khác nhau của Việt Nam:* TSGTKS rất khác nhau giữa các vùng miền với điều kiện kinh tế xã hội khác nhau. Trong cùng một quốc gia nhưng có nhiều nơi TSGTKS vẫn gần với mức sinh học bình thường. Điều này cho thấy cần tiến hành nhiều nghiên cứu chuyên sâu hơn để tìm hiểu về các yếu tố nào sẽ khiến các ông bố bà mẹ tương lai ở những vùng miền này **không** thực hành lựa chọn giới tính. Những nghiên cứu này cần đặc biệt chú trọng vào các vấn đề như thừa kế và cư trú sau hôn nhân. Ví dụ, những nghiên cứu so sánh các thực hành trong gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng - cả hai đều là những vùng nông nghiệp phát triển và người dân dễ dàng tiếp cận với các thành phố lớn. Những nghiên cứu như vậy có thể cung cấp những hiểu biết sâu sắc và ý tưởng làm thế nào để giảm phân biệt đối xử về giới trong gia đình.
2. *Nghiên cứu những nỗ lực của các nước khác nhằm giải quyết tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh* (ví dụ: Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc) và cân nhắc xem có thể áp dụng những bài học kinh nghiệm nào của các nước này và những thực hành tốt nào có thể được điều chỉnh để áp dụng với thực tiễn Việt Nam.
3. *Nghiên cứu về việc chuyển giao các giá trị giữa các thế hệ:* Do TSGTKS cao nhất trong số các nhóm có điều kiện kinh tế tốt nhất nên cần nghiên cứu các giá trị được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác trong gia đình sinh sống ở những vùng miền khác nhau của Việt Nam như thế nào và về những tác động của những việc chuyển giao này đối với cơ hội và vị thế kinh tế-xã hội của phụ nữ.
4. *Nghiên cứu các quá trình xã hội và văn hoá mà theo đó thực hành lựa chọn giới tính được lan truyền, bình thường hóa và lan tỏa từ các nhóm có điều kiện sang những nhóm dân cư ít có điều kiện hơn.*
5. *Tiếp tục giám sát chặt chẽ các xu hướng diễn biến của TSGTKS tại Việt Nam.* Cần giám sát thông qua đăng ký sinh hàng năm như đã được áp dụng ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia.



Hình 7: Một cách tiếp cận toàn diện để giải quyết tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam

# Tài liệu tham khảo

1. UNFPA 2015. *Sex Ratio at Birth in Vietnam: New Evidence from the Intercensal Population and Housing Survey in 2014*. Hanoi: Hong Duc Publishing House (*Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam: Bằng chứng mới từ Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2014*. Hà Nội: NXB Hồng Đức).
2. *Sex Imbalances at Birth in Viet Nam 2014: Recent Trends, Factors and Variations*. (*Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam năm 2014: Những xu hướng, các yếu tố và biến thể gần đây*).
3. *National Strategy on Gender Equality for the 2011-2020 Period*. Government of the Socialist Republic of Vietnam. (*Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020*. Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.)
4. Guilмотo, C.Z. 2009. The Sex Ratio Transition in Asia. *Population and Development Review* 35(3):519-49. (Những thay đổi Tỷ lệ Giới tính ở Châu Á. *Tạp chí Dân số và Phát triển* 35 (3): 519-49.)
5. Priya, N., G. Abhishek, V. Ravi, H.K. Thu, P. Mahesh, L.T. Giang, T. Jyotsna, L. Prabhat. 2012. *Study on Gender, Masculinity and Son Preference in Nepal and Vietnam*. New Delhi, International Center for Research on Women. (*Nghiên cứu về giới, nam tính và tâm lý chuộng con trai ở Nê-pan và Việt Nam*. New Delhi, Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ Quốc tế.)
6. Dube, L. 1997. *Women and Kinship: Comparative Perspectives on Gender in South and South-East Asia*. Tokyo: UNU Press. (*Phụ nữ và quan hệ huyết thống: Những quan điểm so sánh về giới ở Nam Á và Đông Nam Á*. Tokyo: NXB Đại học Liên Hiệp Quốc)
7. Ledgerwood, J. 2001. Households and Families: Southeast Asia, pp. 1051-1054 in: *Routledge International Encyclopedia of Women: Global Women's Issues and Knowledge*. C. Kramarae and D. Spender (eds.). New York: Routledge. (Các hộ gia đình và các gia đình: Đông Nam Á, trang 1051-1054 trong: *Từ điển bách khoa toàn thư quốc tế của Routledge về phụ nữ: Các vấn đề và kiến thức của phụ nữ toàn cầu*. C. Kramarae và D. Spender (biên soạn). New York: Routledge.)
8. UNFPA. 2010. *Sex Ratio at Birth Imbalances in Vietnam: Evidence from the 2009 Census*. Hanoi. (*Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Bằng chứng từ Tổng điều tra năm 2009*. Hà Nội).
9. Guilмотo, C.Z. 2012. Son preference, sex selection, and kinship in Vietnam. *Population and Development Review* 38(1):31-54. (Tâm lý chuộng con trai, lựa chọn giới tính và quan hệ họ hàng ở Việt Nam. *Tạp chí Dân số và Phát triển* 38 (1): 31-54)
10. UNFPA 2011. *Son preference in Vietnam: Ancient desires, advancing technologies*. UNFPA: Hanoi (*Tâm lý chuộng con trai ở Việt Nam: Những ham muốn cổ xưa, những công nghệ tiên tiến*. UNFPA: Hà Nội)
11. International Center for Research on Women (ICRW) 2015. *Inheritance Law, Wills and Women's Rights*. Training Toolkit, Vietnam Land Access for Women (LAW) Program. [Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Phụ nữ (ICRW) 2015. *Luật Thừa kế, di chúc và quyền của phụ nữ*. Bộ công cụ đào tạo, Chương trình Tiếp cận Đất đai cho Phụ nữ Việt Nam (LAW)]
12. Bélanger, D. and Xu Li. 2009. Agricultural land, gender and kinship in rural China and Vietnam: A comparison of two villages. *Journal of Agrarian Change* 9(2): 204-230 (Đất nông nghiệp, giới và quan hệ họ hàng ở nông thôn Trung Quốc và Việt Nam: So sánh hai thôn. *Tạp chí Thay đổi Nông nghiệp* 9 (2): 204-230)
13. PAVE. 2016. Intimate Partner Violence among Pregnant Women. *Research Update*. Hanoi: Hanoi Medical University (Bạo lực do bạn tình gây ra đối với phụ nữ mang thai. *Cập nhật nghiên cứu*. Hà Nội: Đại học Y Hà Nội).

## QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM (UNFPA)

Địa chỉ: Tòa Nhà Liên Hợp Quốc, 304 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 84-4-38500100, Fax: 84-4-37265520

Email: [vietnam.office@unfpa.org](mailto:vietnam.office@unfpa.org);

Web: <http://vietnam.unfpa.org>;

[www.facebook.com/unfpa.vietnam](http://www.facebook.com/unfpa.vietnam)